

Nhóm này **không bao gồm** vải dệt làm bằng cách đan bên các dải giấy (**nhóm 46.01**).

Chương 54

Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ “sợi nhân tạo” có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình sản xuất sau:

(a) Bằng quá trình polyme hoá các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hoặc polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hoá học để sản xuất polyme (ví dụ, poly(vinyl alcohol) được điều chế bởi quá trình thủy phân poly(axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hoá học hoặc phân hủy các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xenlulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc viscose rayon, hoặc quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xenlulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xenlulo hoặc alginat.

Các thuật ngữ “tổng hợp” và “tái tạo”, liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm “nhân tạo (man-made)”, “tổng hợp (synthetic)” và “tái tạo (artificial)” sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực “nguyên liệu dệt”.

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi tô (tow) filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.

TỔNG QUÁT

Khi đọc Chú giải chi tiết của Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Theo Chú giải 1 của Chương 54, thuật ngữ “sợi nhân tạo”, khi được sử dụng tại Chương 54 và 55 hoặc nơi khác trong Danh mục này, nghĩa là sợi staple và các loại sợi filament từ các polyme hữu cơ được sản xuất bằng các quá trình sau:

(1) Quá trình polyme hoá các monome hữu cơ hoặc quá trình biến đổi hóa học các dẫn xuất polyme (xem Chú giải tổng quát của Chương 39) (xơ sợi tổng hợp); hoặc bằng.

(2) Quá trình hòa tan hay xử lý hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên, hoặc quá trình biến đổi hóa học hoặc các polyme hữu cơ tự nhiên (xơ sợi tái tạo).

(I) SỢI TỔNG HỢP

Các nguyên liệu cơ bản để sản xuất các sợi này nói chung được lấy ra từ các sản phẩm của quá trình

The heading **does not cover** woven fabrics made by interlacing paper strips (**heading 46.01**).

Chapter 54

Man-made filaments; strip and the like of man-made textile materials

Notes.

1.- Throughout the Nomenclature, the term “man-made fibres” means staple fibres and filaments of organic polymers produced by manufacturing processes, either:

(a) By polymerisation of organic monomers to produce polymers such as polyamides, polyesters, polyolefins or polyurethanes, or by chemical modification of polymers produced by this process (for example, poly(vinyl alcohol) prepared by the hydrolysis of poly(vinyl acetate)); or

(b) By dissolution or chemical treatment of natural organic polymers (for example, cellulose) to produce polymers such as cuprammonium rayon (cupro) or viscose rayon, or by chemical modification of natural organic polymers (for example, cellulose, casein and other proteins, or alginic acid), to produce polymers such as cellulose acetate or alginates.

The terms “synthetic” and “artificial”, used in relation to fibres, mean: synthetic: fibres as defined at (a); artificial: fibres as defined at (b). Strip and the like of heading 54.04 or 54.05 are not considered to be man-made fibres.

The terms “man-made”, “synthetic” and “artificial” shall have the same meanings when used in relation to “textile materials”.

2.- Headings 54.02 and 54.03 do not apply to synthetic or artificial filament tow of Chapter 55.

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Note to this Chapter.

Under Note 1 to Chapter 54, the term “man-made fibres”, when used in Chapters 54 and 55 or elsewhere in the Nomenclature, means filaments or staple fibres composed of organic polymers produced by manufacturing processes, either by:

(1) Polymerisation of organic monomers or chemical modification of the resulting polymers (see the General Explanatory Note to Chapter 39) (synthetic fibres); or by

(2) Dissolution or chemical treatment of natural organic polymers, or chemical modification of natural organic polymers (artificial fibres).

(I) SYNTHETIC FIBRES

The basic materials for the manufacture of these fibres are generally derived from coal or oil distillation

chung cát than đá hoặc từ chung cát dầu mỏ hoặc từ khí tự nhiên. Các chất được sản xuất bằng quá trình polyme hoá hoặc được làm nóng chảy hoặc được hoà tan trong dung môi phù hợp và sau đó được ép đùn qua các bộ phun tơ vào không khí hoặc vào bể kết đông phù hợp, tại đó các chất này trở nên đông lại khi làm nguội hoặc khi làm bay hơi dung môi, hoặc chúng có thể kết tủa khỏi dung dịch ở dạng filament.

Tại công đoạn này, các đặc tính của chúng thông thường vẫn còn thiếu để sử dụng trực tiếp trong các quá trình gia công dệt tiếp theo, và chúng phải trải qua quá trình kéo dãn để làm định hướng các phân tử theo hướng của sợi filament, do vậy mà cải thiện đáng kể các đặc tính kỹ thuật nhất định (ví dụ độ bền).

Các sợi tổng hợp chính là:

(1) **Acrylic:** các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng có tỷ trọng đơn vị acrylonitrilic ít nhất là 85% trong thành phần đại phân tử.

(2) **Modacrylic:** các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng có tỷ trọng đơn vị acrylonitrilic ít nhất là 35% nhưng thấp hơn 85% trong thành phần đại phân tử.

(3) **Polypropylene:** các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng hydrocarbon bão hoà không tuần hoàn, có tỷ trọng đơn vị ít nhất là 85% với mọi nguyên tử cacbon khác mang một nhóm methyl bên cạnh ở vị trí đẳng cấu - và không thể thay thế thêm được nữa trong thành phần đại phân tử.

(4) **Nylon hoặc các polyamit khác:** Các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng tổng hợp, trong thành phần đại phân tử, hoặc ít nhất là 85% các liên kết amit lặp lại được nối với các nhóm không vòng hoặc có vòng chiếm hoặc ít nhất là 85% các nhóm thiom được nối bởi các liên kết amit trực tiếp với hai vòng thiom và trong đó các nhóm imit có thể được thay thế đến 50% các nhóm amit.

Thuật ngữ “nylon hoặc polyamit khác” gồm cả các **aramit** (xem Chú giải 12 của Phần).

(5) **Polyeste:** các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng có tỷ trọng một este của một diol và axit terephthalic ít nhất là 85% trong thành phần đại phân tử.

(6) **Polyethylene:** các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng có tỷ trọng đơn vị etylen ít nhất là 85% trong thành phần đại phân tử.

(7) **Sợi polyuretan:** các sợi là kết quả của quá trình polime hoá các isoxyanat đa chức với các hợp chất polyhydroxy, như dầu thầu dầu, butan-1, 4 diol, các polyether polyol, các polyester polyol.

Các sợi tổng hợp khác bao gồm: chlorofibre, fluorofibre, policacbamit, trivinyln và vinylal.

Khi cấu tử của sợi là một copolyme hoặc một hỗn hợp của homopolyme, như được hiểu tại chương 39, ví dụ một copolyme của etylen và propylen dùng để phân loại các sợi, thì phải xem xét tới tỷ lệ phân trăm

products or from natural gas. The substances produced by polymerisation are either melted or dissolved in a suitable solvent and then extruded through spinnerets (jets) into air or into a suitable coagulating bath where they solidify on cooling or evaporation of the solvent, or they may be precipitated from their solution in the form of filaments.

At this stage their properties are normally inadequate for direct use in subsequent textile processes, and they must then undergo a drawing process which orientates the molecules in the direction of the filament, thus considerably improving certain technical characteristics (e.g., strength).

The main **synthetic fibres** are:

(1) **Acrylic:** Fibres composed of linear macromolecules having in the macromolecular composition at least 85 % by weight of the acrylonitrilic unit.

(2) **Modacrylic:** Fibres composed of linear macromolecules having in the macromolecular composition at least 35 % but less than 85 % by weight of the acrylonitrilic unit.

(3) **Polypropylene:** Fibres composed of acyclic saturated hydrocarbon linear macromolecules having in the macromolecular composition at least 85 % by weight of units with every other carbon atom carrying a methyl side group in an isotactic position and without further substitution.

(4) **Nylon or other polyamides:** Fibres composed of synthetic linear macromolecules having in the macromolecular composition either at least 85 % of recurring amide linkages joined to acyclic or cyclic groups or at least 85 % of aromatic groups joined by amide linkages directly to two aromatic rings and in which imide groups may be substituted for up to 50 % of the amide groups.

The term “nylon or other polyamides” includes aramids (see Note 12 to the Section).

(5) **Polyester:** Fibres composed of linear macromolecules having in the macromolecular composition at least 85 % by weight of an ester of a diol and terephthalic acid.

(6) **Polyethylene:** Fibres composed of linear macromolecules having in the macromolecular composition at least 85 % by weight of the ethylene unit.

(7) **Polyurethane:** Fibres resulting from the polymerisation of polyfunctional isocyanates with polyhydroxy compounds, such as, castor oil, butane-1,4-diol, polyether polyols, polyester polyols.

Other synthetic fibres include: chlorofibre, fluorofibre, polycarbamide, trivinyln and vinylal.

Where the constituent matter of the fibres is a copolymer or a mixture of homopolymers as understood for Chapter 39, e.g., a copolymer of ethylene and propylene, for the classification of the fibres, the

trong ứng của mỗi cấu tử. Với ngoại lệ là các polyamit, các tỷ lệ phần trăm này tham chiếu tới trọng lượng.

(II) SỢI TÁI TẠO

Nguyên liệu cơ bản để sản xuất các sợi này là các polyme hữu cơ được tách từ các nguyên liệu thô tự nhiên bằng các quá trình có thể liên quan đến phân hủy hoặc xử lý hóa học, hoặc biến đổi hóa học.

Các sợi tái tạo chính là:

(A) Sợi xenlulô, cụ thể là:

(1) **Tơ tái tạo vít-cô (viscose)**, được sản xuất bằng cách xử lý xenlulô (thường ở dạng bột gỗ sunphát) với hidroxit natri; sau đó xenlulô kiềm đã được tạo ra được xử lý với cacbon disunphit và được biến đổi thành xantanat xenlulô natri. Đến lượt xantanat xenlulô natri lại được chuyển thành một dung dịch đặc được biết đến là vít-cô bằng cách hoà tan trong hidroxit natri loãng.

Sau khi tinh lọc và để chín, vít-cô được ép đùn qua các bộ phun tơ vào một bồn axit kết đông để tạo nên các filament làm từ xenlulô tái chế. Tơ tái tạo vít-cô cũng bao gồm cả xơ modal, được sản xuất từ xenlulô tái chế bằng một quá trình vít-cô cải biến.

(2) **Cupram rayon (cupro)**, thu được bằng cách hoà tan xenlulô (nói chung ở dạng xơ nhưng hoặc bột gỗ hoá học) trong dung dịch đồng amoni; dung dịch vít-cô tạo ra được ép đùn vào một bể tại đó hình thành các sợi filament của xenlulô kết tủa.

(3) **Axêtat xenlulô (kể cả triaxetat)**: sợi được sản xuất ra từ axêtat xenlulô, trong đó có ít nhất 74% các nhóm hydroxyl được axêtat hoá. Sợi này được sản xuất bằng cách xử lý xenlulô (thường ở dạng xơ nhưng của bông hoặc bột gỗ hoá học) với một hỗn hợp anhyrit axêtic, axit axêtic và axit sunphuric. Axêtat xenlulô thô được cải tiến thành dạng hoà tan và được hoà tan trong dung môi dễ bay hơi như axeton, sau đó được ép đùn (thường vào không khí ẩm); dung môi sau đó được bay hơi để lại các sợi filament axêtat xenlulô.

(B) Sợi protein từ nguồn gốc động vật hoặc gốc thực vật, gồm:

(1) Các sợi được sản xuất bằng cách hoà tan casein sữa trong kiềm (thường là hidroxit natri); sau khi để chín, dung dịch được ép đùn vào bể kết đông axit. Các filament sau đó được làm cứng bằng cách xử lý với focmaldehyde, tananh, các muối crom hoặc các hợp chất hoá học khác.

(2) Các sợi khác được sản xuất bằng cách tương tự từ protein của lạc, đậu tương, ngô, v.v...

(C) Sợi alginat. Xử lý hoá học nhiều loại tảo biển khác nhau tạo ra một dung dịch nhớt, thường là alginat natri; dung dịch nhớt này được ép đùn vào một bể để chuyển thành các sợi alginat kim loại nhất định. Các alginat này bao gồm:

(1) Sợi alginat crôm canxi; sợi này không cháy.

respective percentages of each of the constituents must be taken into consideration. With the exception of polyamides these percentages refer to weight.

(II) ARTIFICIAL FIBRES

The basic materials for the manufacture of these fibres are organic polymers extracted from natural raw materials by processes which may involve dissolution or chemical treatment, or chemical modification.

The main **artificial fibres** are:

(A) **Cellulosic fibres**, namely:

(1) **Viscose rayon**, which is produced by treating cellulose (generally in the form of sulphite wood pulp) with sodium hydroxide; the resulting alkali-cellulose is then heated with carbon disulphide and transformed into sodium cellulose xanthate. The latter is in turn transformed into a thick solution known as viscose by dissolving it in dilute sodium hydroxide.

After purification and maturing, the viscose is then extruded through spinnerets into a coagulating acid bath to form filaments of regenerated cellulose. Viscose rayon also covers modal fibres, which are produced from regenerated cellulose by a modified viscose process.

(2) **Cuprammonium rayon (cupro)**, obtained by dissolving cellulose (generally in the form of linters or chemical wood pulp) in a cuprammonium solution; the resulting viscous solution is extruded into a bath where filaments of precipitated cellulose are formed.

(3) **Cellulose acetate (including tri-acetate)**: Fibres obtained from cellulose acetate wherein at least 74 % of the hydroxyl groups are acetylated. These are manufactured by treating cellulose (in the form of cotton linters or chemical wood pulp) with a mixture of acetic anhydride, acetic acid and sulphuric acid. The resulting primary cellulose acetate is modified to a soluble form and dissolved in a volatile solvent such as acetone, then extruded (generally into warm air); the solvent then evaporates leaving filaments of cellulose acetate.

(B) Protein fibres of animal or vegetable origin, including:

(1) Those produced by dissolving milk casein in an alkali (generally sodium hydroxide); after maturing, the solution is extruded into an acid coagulating bath. The resulting filaments are subsequently hardened by treatment with formaldehyde, tannin, chromium salts or other chemical compounds.

(2) Other fibres produced in similar manner from the proteins of ground-nuts, soya beans, maize (zein), etc.

(C) Alginate fibres. Chemical treatment of various types of seaweed gives a viscous solution, generally of sodium alginate; this is extruded into a bath which converts it into certain metallic alginates. These include:

(1) Calcium chromium alginate fibres; these are non-

(2) Sợi alginat canxi. Sợi này dễ dàng hoà tan trong dung dịch kiềm yếu của xà phòng; điều này làm cho xơ không phù hợp cho sử dụng để dệt thông thường, và chúng thường được sử dụng để làm sợi tạm thời trong các công đoạn sản xuất nhất định.

*

* *

Chương này bao gồm các loại sợi filament nhân tạo và sợi nhân tạo và vải dệt thoi từ các loại sợi filament như vậy, kể cả sợi và vải dệt thoi làm từ xơ dệt hỗn hợp cũng được phân loại như sợi và vải dệt thoi làm từ sợi filament nhân tạo khi áp dụng Chú giải 2 của Phần XI. Chương này cũng bao gồm sợi monofilament và các sản phẩm khác của nhóm 54.04 hoặc 54.05 và vải dệt thoi làm từ các sản phẩm đó.

Tô filament, **trừ** loại được định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương 55, cũng thuộc Chương này. Nói chung, loại sợi (filament) thuộc Chương này được sử dụng trong sản xuất đầu lọc thuốc lá, trong khi đó tô filament của Chương 55 được sử dụng để sản xuất sợi staple.

Chương này **không bao gồm**:

- (a) Sợi được sử dụng để làm vệ sinh kẽ chân răng (chỉ tơ nha khoa), ở dạng từng cuộn riêng để bán lẻ của **nhóm 33.06**.
- (b) Các sản phẩm của Chương 40, đặc biệt là chỉ và dây bện của **nhóm 40.07**.
- (c) Các sản phẩm của **Chương 55**, đặc biệt là sợi staple, sợi và vải dệt thoi từ sợi staple và phế liệu (kể cả xơ vụn, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) của sợi filament nhân tạo.
- (d) Sợi cacbon và các mặt hàng từ sợi cacbon của **nhóm 68.15**.
- (e) Sợi thủy tinh và các mặt hàng từ sợi thủy tinh của **nhóm 70.19**.

54.01 - Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.

5401.10 - Từ sợi filament tổng hợp

5401.20 - Từ sợi filament tái tạo

Nhóm này bao gồm chỉ khâu từ sợi filament nhân tạo ở các dạng và tuân theo các điều kiện được mô tả trong Phần (I) (B) (4) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Tuy nhiên, nếu các loại chỉ như thuộc phạm vi định nghĩa dây xe v.v... (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải tổng quát phần XI) thì bị loại trừ khỏi nhóm này (**nhóm 56.07**).

Chỉ khâu vẫn thuộc nhóm này dù đã hoặc chưa được đóng gói để bán lẻ hoặc được gia công như đã nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Nhóm này cũng **không bao gồm** các loại sợi đơn và sợi monofilament, ngay cả khi được sử dụng như là

inflammable.

(2) Calcium alginate fibres. These are readily soluble in a weak alkaline solution of soap; this makes them unsuitable for ordinary textile use, and they are most often used as temporary threads in certain manufacturing operations.

*

* *

The Chapter covers man-made filaments and yarns and woven fabrics of such filaments, including yarns and woven fabrics of mixed textile fibres classified by application of Note 2 to Section XI as yarns and woven fabrics of man-made filaments. It also covers monofilament and other products of heading 54.04 or 54.05 and woven fabrics of such products.

Filament tow, **other than** that defined in Note 1 to Chapter 55, is included. This is generally used for the manufacture of cigarette filters, whereas filament tow of Chapter 55 is used for the manufacture of staple fibres.

This Chapter **excludes**:

- (a) Yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages, of **heading 33.06**.
- (b) Products of Chapter 40, in particular thread and cord of **heading 40.07**.
- (c) Products of **Chapter 55**, in particular staple fibres, yarns and woven fabrics of staple fibres and waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made filaments.
- (d) Carbon fibres and articles of carbon fibres, of **heading 68.15**.
- (e) Glass fibres and articles of glass fibres, of **heading 70.19**.

54.01 - Sewing thread of man-made filaments, whether or not put up for retail sale.

5401.10 - Of synthetic filaments

5401.20 - Of artificial filaments

This heading covers sewing thread of man-made filaments in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (4) of the General Explanatory Note to Section XI.

However, if such thread is within the definition of twine, etc. (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI) it is excluded (**heading 56.07**).

Sewing thread remains in this heading whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

This heading also **excludes** single yarn and monofilament, even if used as sewing thread (**heading**

chi khâu (nhóm 54.02, 54.03, 54.04 hoặc 54.05 tùy từng trường hợp).

54.02 - Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex (+).

- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:

5402.11 -- Từ các aramit

5402.19 -- Loại khác

5402.20 - Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún

- Sợi dún:

5402.31 -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex

5402.32 -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex

5402.33 -- Từ các polyeste

5402.34 -- Từ polypropylen

5402.39 -- Loại khác

- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:

5402.44 -- Từ nhựa đàn hồi

5402.45 -- Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác

5402.46 -- Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần

5402.47 -- Loại khác, từ các polyeste

5402.48 -- Loại khác, từ polypropylen

5402.49 -- Loại khác

- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:

5402.51 -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác

5402.52 -- Từ polyeste

5402.53 -- Từ polypropylene

5402.59 -- Loại khác

- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:

5402.61 -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác

5402.62 -- Từ polyeste

5402.63 -- Từ polypropylene

5402.69 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu) gồm:

(1) **Sợi monofilament** (monophin) có độ mảnh dưới 67 decitex.

(2) **Sợi multifilament** thu được bằng cách gộp nhiều sợi monofilament lại với nhau (từ hai tới vài trăm sợi filament) thường được tạo ra từ bộ phun tơ. Các sợi

54.02, 54.03, 54.04 or 54.05 as the case may be).

54.02 - Synthetic filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including synthetic monofilament of less than 67 decitex (+).

- High tenacity yarn of nylon or other polyamides, whether or not textured:

5402.11 -- Of aramids

5402.19 -- Other

5402.20 - High tenacity yarn of polyesters, whether or not textured

- Textured yarn:

5402.31 -- Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn not more than 50 tex

5402.32 -- Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn more than 50 tex

5402.33 -- Of polyesters

5402.34 -- Of polypropylene

5402.39 -- Other

- Other yarn, single, untwisted or with a twist not exceeding 50 turns per metre:

5402.44 -- Elastomeric

5402.45 -- Other, of nylon or other polyamides

5402.46 -- Other, of polyesters, partially oriented

5402.47 -- Other, of polyesters

5402.48 -- Other, of polypropylene

5402.49 -- Other

- Other yarn, single, with a twist exceeding 50 turns per metre:

5402.51 -- Of nylon or other polyamides

5402.52 -- Of polyesters

5402.53 -- Of polypropylene

5402.59 -- Other

- Other yarn, multiple (folded) or cabled:

5402.61 -- Of nylon or other polyamides

5402.62 -- Of polyesters

5402.63 -- Of polypropylene

5402.69 -- Other

This heading covers synthetic filament yarn (other than sewing thread). It includes:

(1) **Monofilament** (monofil) of less than 67 decitex.

(2) **Multifilament** obtained by grouping together a number of monofilaments (varying from two filaments to several hundred) generally as they emerge from the

này có thể không được xoắn hoặc được xoắn (sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc cáp). Do đó chúng gồm:

- (i) Sợi đơn gồm có các filament quấn song song không xoắn sợi. Tô filament không được nói đến trong Chương 55 thì thuộc nhóm này.
- (ii) Sợi đơn từ các sợi filament xoắn khi chúng được lấy ra từ bộ phun tơ hoặc ở công đoạn xoắn sau đó.
- (iii) Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp được sản xuất bằng cách kết hợp các sợi đơn đó, kể cả thu được từ các sợi monofilament của nhóm 54.04 (xem Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát của Phần XI).

Tuy nhiên, các loại sợi nói trên bị loại trừ khỏi nhóm này nếu chúng tạo nên sợi xe của **nhóm 56.07** hoặc sợi đã được đóng gói để bán lẻ thuộc **nhóm 54.06** (xem Phần (I) (B) (2) và (3) của Chú giải tổng quát Phần XI).

Ngoài những dạng thông thường mà sợi dệt có thể được đóng gói không phải để bán lẻ, một số sợi của nhóm này cũng được đóng gói ở nhiều dạng không có lõi đỡ bên trong (dạng bánh....)

Ngoài những loại trừ đã nêu, nhóm này **không bao gồm:**

- (a) Sợi monofilament tổng hợp và sợi dạng dải và dạng tương tự từ vật liệu dệt tổng hợp, thuộc **nhóm 54.04**.
- (b) Tô filament tổng hợp có chiều dài trên 2 mét của **nhóm 55.01**.
- (c) Tô filament tổng hợp có chiều dài không quá 2 mét của **nhóm 55.03**.
- (d) Top (tô được kéo đứt) của **nhóm 55.06**.
- (e) Sợi trộn kim loại, kể cả sợi của nhóm này được kết hợp với sợi kim loại với tỷ lệ bất kỳ hoặc được phủ bằng kim loại (**nhóm 56.05**).

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm từ 5402.31 đến 5402.39

Sợi dún là sợi mà đã được làm thay đổi bằng quá trình cơ học hoặc vật lý (ví dụ xoắn, tháo xoắn, xoắn giả, nén, tạo nếp chun, định hình nhiệt hoặc kết hợp của vài quá trình này), dẫn đến kết quả là từng sợi được định hình với các nếp cong, nếp chun, vòng sợi v.v.. Những sự biến dạng này có thể được kéo thẳng ra một phần hoặc toàn bộ bởi một lực duỗi nhưng tự trở lại hình dạng như đã định trước khi chúng ra khỏi máy.

Sợi dún có được đặc trưng bởi có độ xốp cao hoặc độ giãn nở rất cao. Độ đàn hồi cao của cả hai loại này làm chúng đặc biệt phù hợp để sử dụng sản xuất quần áo co giãn (ví dụ quần áo nịt, bó sát dài, quần lót), trong khi sợi có độ xốp cao mang lại cho vải cảm giác mềm mại và ấm khi chạm vào.

spinnerets. These yarns may be without twist or twisted (single, multiple (folded) or cabled). They therefore include:

- (i) Single yarns consisting of the filaments reeled parallel without twist. Filament tow not provided for in Chapter 55 is also included.
- (ii) Single yarns of such filaments twisted as they are taken from the spinnerets or in a subsequent twisting operation.
- (iii) Multiple (folded) or cabled yarns produced by combining such single yarns, including those obtained from the monofilament of heading 54.04 (see Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI).

The above yarns are, however, **excluded** if they constitute twine of **heading 56.07** or yarn put up for retail sale of **heading 54.06** (see Parts (I) (B) (2) and (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

In addition to the normal forms in which textile yarns may be put up other than for retail sale, some yarns of this heading may also be put up in forms without internal support (cakes, etc.).

Apart from the exclusions already mentioned, the heading **does not include:**

- (a) Synthetic monofilament and strip and the like of synthetic textile materials, of **heading 54.04**.
- (b) Synthetic filament tow of a length exceeding 2 m of **heading 55.01**.
- (c) Synthetic filament tow of a length not exceeding 2 m of **heading 55.03**.
- (d) Tops (ruptured tow) of **heading 55.06**.
- (e) Metallised yarns, including yarns of this heading combined with metal thread in any proportion or covered with metal (**heading 56.05**).

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheadings 5402.31 to 5402.39

Textured yarns are yarns that have been altered by a mechanical or physical process (e.g., twisting, untwisting, false-twisting, compression, ruffling, heat-setting or a combination of several of these processes), which results in individual fibres being set with introduced curls, crimps, loops, etc. These distortions may be partially or completely straightened by a stretching force but resume the shape into which they have been set upon being released.

Textured yarns are characterised by having either a high bulk or a very high extensibility. The high elasticity of both types makes them especially suitable for use in the manufacture of stretch garments (e.g., tights, hose, underwear) while the high bulk yarns give fabrics softness and warmth of touch.

Có thể phân biệt sợi dún với sợi filament không dún (sợi phẳng) bằng các đặc tính xoắn đặc biệt, các vòng sợi nhỏ hoặc sự định hướng song song bị giảm xuống của filament trong sợi.

Phân nhóm 5402.46

Phân nhóm này bao gồm các sợi mà các phân tử của chúng được định hướng một phần. Các sợi này thường ở dạng sợi phẳng, không được sử dụng trực tiếp cho sản xuất vải và trước tiên phải trải qua một quá trình kéo dãn hoặc quá trình kéo dãn- tạo dún. Chúng cũng được biết đến dưới tên “POY”.

54.03 - Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.

5403-10 - Sợi có độ bền cao từ viscose rayon

- Sợi khác, đơn:

5403.31 - - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét

5403.32 - - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét

5403.33 - - Từ xenlulo axetat

5403.39 - - Loại khác

- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:

5403.41 - - Từ viscose rayon

5403.42 - - Từ xenlulo axetat

5403.49 - - Loại khác

Chú giải của nhóm 54.02 được áp dụng *trương tự* với các mặt hàng của nhóm này.

54.04 - Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.

- Sợi monofilament:

5404.11 - - Từ nhựa đàn hồi

5404.12 - - Loại khác, từ polypropylen

5404.19 - - Loại khác

5404.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Sợi monofilament tổng hợp:** đây là những filament được ép đùn như là filament đơn. Chúng được phân loại ở đây **chỉ khi** chúng có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang bất kỳ không quá 1mm. Sợi monofilament thuộc nhóm này có thể có hình dạng mặt cắt bất kỳ và có thể thu được không chỉ bằng cách ép đùn mà còn bằng cách cán mỏng hoặc ép nóng.

(2) **Sợi dạng dải và các dạng tương tự làm từ nguyên liệu dệt tổng hợp:** Các sợi dải thuộc nhóm này dệt, có bề rộng không quá 5mm, hoặc được sản

Textured yarns may be distinguished from non-textured (flat) filament yarns by the presence of special twist characteristics, small loops or reduced parallel orientation of the filaments in the yarn.

Subheading 5402.46

This subheading covers yarns consisting of fibres whose molecules are partially oriented. These yarns, which are generally in a flat form, are not used directly for the production of fabric and must first undergo a drawing or draw-texturing process. They are also known under the name “POY”.

54.03 - Artificial filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including artificial monofilament of less than 67 decitex.

5403.10 - High tenacity yarn of viscose rayon

- Other yarn, single:

5403.31 - - Of viscose rayon, untwisted or with a twist not exceeding 120 turns per metre

5403.32 - - Of viscose rayon, with a twist exceeding 120 turns per metre

5403.33 - - Of cellulose acetate

5403.39 - - Other

- Other yarn, multiple (folded) or cabled:

5403.41 - - Of viscose rayon

5403.42 - - Of cellulose acetate

5403.49 - - Other

The Explanatory Note to heading 54.02 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

54.04 - Synthetic monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of synthetic textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm.

- Monofilament:

5404.11 - - Elastomeric

5404.12 - - Other, of polypropylene

5404.19 - - Other

5404.90 - Other

This heading covers:

(1) **Synthetic monofilament.** These are filaments extruded as single filaments. They are classified here **only** if they measure 67 decitex or more and do not exceed 1 mm in any cross-sectional dimension. Monofilaments of this heading may be of any cross-sectional configuration and may be obtained not only by extrusion but by lamination or fusion.

(2) **Strip and the like, of synthetic textile materials.** The strips of this heading are flat, of a width not exceeding 5 mm, either produced as such by extrusion

xuất bằng cách ép đùn hoặc cắt từ dải rộng hơn hoặc từ các tấm.

Với điều kiện chiều rộng bề mặt (tức là ở trạng thái gấp đôi, ép dẹt, bị nén hoặc xoắn) không vượt quá 5mm, nhóm này cũng bao gồm:

- (i) Sợi dạng dải được gấp đôi dọc theo chiều dài.
- (ii) Sợi dạng ống được ép dẹt, đã được hoặc chưa được gấp đôi dọc theo chiều dài.
- (iii) Sợi dạng dải, và các mặt hàng được đề cập ở phần (i) và (ii) nêu trên, đã nén hoặc được xoắn.

Nếu chiều rộng (hoặc chiều rộng bề mặt) không đồng đều, việc phân nhóm được quyết định bằng cách xem xét bề rộng trung bình.

Nhóm này cũng bao gồm các loại sợi xe (folded) dạng dải hoặc sợi cáp dạng dải và các dạng tương tự.

Tất cả sản phẩm này thông thường có chiều dài lớn, nhưng vẫn được phân loại ở nhóm này thậm chí khi sản phẩm đã được cắt thành các đoạn ngắn và đã hoặc chưa được đóng gói để bán lẻ. Chúng được sử dụng tùy theo các đặc tính khác nhau trong sản xuất bàn chải, vợt bóng thể thao, dây câu cá, chỉ phẫu thuật, vải bọc đồ đạc, băng tải, mũ phụ nữ, dây bện...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Sợi monofilament tổng hợp vô trùng (**nhóm 30.06**)
- (b) Sợi monofilament tổng hợp có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ vượt quá 1mm, hoặc sợi dạng dải và dạng ống được ép dẹt (kể cả sợi dạng dải và dạng ống đã ép dẹt được gấp đôi dọc theo chiều dài) đã hoặc chưa được nén hoặc xoắn (thí dụ: sợi giả rom), **với điều kiện** chiều rộng bề mặt (tức là ở trạng thái đã xe, ép dẹt, bị nén hoặc xoắn) quá 5mm (**Chương 39**).
- (c) Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex thuộc **nhóm 54.02**.
- (d) Sợi dạng dải và các mặt hàng và các mặt hàng tương tự thuộc **Chương 56**.
- (e) Sợi monofilament tổng hợp kèm lưỡi câu hoặc được làm thành dây câu cá (**nhóm 95.07**).
- (f) Các thắt nút và búi sợi đã được chuẩn bị sẵn để làm bàn chải (**nhóm 96.03**)

54.05 - Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.

Chú giải chi tiết của nhóm 54.04 được áp dụng *trong tự* với các mặt hàng của nhóm này.

54.06 - Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.

Nhóm này bao gồm sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), khi được đóng gói để bán lẻ, tức là ở các dạng và tuân theo các điều kiện được mô tả trong Phần (I)

or cut from wider strips or from sheets.

Provided their apparent width (i.e., in the folded, flattened, compressed or twisted state) does not exceed 5 mm, this heading also covers:

- (i) Strip folded along the length.
- (ii) Flattened tubes, whether or not folded along the length.
- (iii) Strip, and articles referred to in (i) and (ii) above, compressed or twisted.

If the width (or apparent width) is not uniform, classification is to be decided by reference to the average width.

This heading also includes multiple (folded) or cabled strip and the like.

All these products are generally in long lengths, but remain classified here even if cut into short lengths and whether or not put up for retail sale. They are used according to their different characteristics in the manufacture of brushes, sports rackets, fishing lines, surgical sutures, upholstery fabrics, belts, millinery, braids, etc.

The heading **does not include**:

- (a) Sterile synthetic monofilament (**heading 30.06**).
- (b) Synthetic monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm, or strip and flattened tubes (including strip and flattened tubes folded along the length), whether or not compressed or twisted (for example, artificial straw), **provided** that the apparent width (i.e., in the folded, flattened, compressed or twisted state) exceeds 5 mm (**Chapter 39**).
- (c) Synthetic monofilament measuring less than 67 decitex of **heading 54.02**.
- (d) Strip and the like of **Chapter 56**.
- (e) Synthetic monofilament, with hooks attached or otherwise made up into fishing lines (**heading 95.07**).
- (f) Prepared knots and tufts for brush-making (**heading 96.03**).

54.05 - Artificial monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of artificial textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm.

The Explanatory Note to heading 54.04 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

54.06 - Man-made filament yarn (other than sewing thread), put up for retail sale.

This heading covers man-made filament yarn (other than sewing thread), when put up for retail sale, i.e., in the forms and subject to the conditions described in Part

(B) (3) của Chú giải tổng quát của Phần XI.

54.07 - Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.

5407.10 - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác

5407.20 - Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự

5407.30 - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5407.41 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5407.42 - - Đã nhuộm

5407.43 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5407.44 - - Đã in

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5407.51 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5407.52 - - Đã nhuộm

5407.53 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5407.54 - - Đã in

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5407.61 - - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng

5407.69 - - Loại khác

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5407.71 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5407.72 - - Đã nhuộm

5407.73 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5407.74 - - Đã in

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:

5407.81 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5407.82 - - Đã nhuộm

5407.83 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5407.84 - - Đã in

- Vải dệt thoi khác:

5407.91 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5407.92 - - Đã nhuộm

5407.93 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

(I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI.

54.07 - Woven fabrics of synthetic filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.04.

5407.10 - Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of nylon or other polyamides or of polyesters

5407.20 - Woven fabrics obtained from strip or the like

5407.30 - Fabrics specified in Note 9 to Section XI

- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of filaments of nylon or other polyamides:

5407.41 - - Unbleached or bleached

5407.42 - - Dyed

5407.43 - - Of yarns of different colours

5407.44 - - Printed

- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of textured polyester filaments:

5407.51 - - Unbleached or bleached

5407.52 - - Dyed

5407.53 - - Of yarns of different colours

5407.54 - - Printed

- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of polyester filaments:

5407.61 - - Containing 85 % or more by weight of non-textured polyester filaments

5407.69 - - Other

- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of synthetic filaments:

5407.71 - - Unbleached or bleached

5407.72 - - Dyed

5407.73 - - Of yarns of different colours

5407.74 - - Printed

- Other woven fabrics, containing less than 85 % by weight of synthetic filaments, mixed mainly or solely with cotton:

5407.81 - - Unbleached or bleached

5407.82 - - Dyed

5407.83 - - Of yarns of different colours

5407.84 - - Printed

- Other woven fabrics:

5407.91 - - Unbleached or bleached

5407.92 - - Dyed

5407.93 - - Of yarns of different colours

5407.94 - - Đã in

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt (như đã mô tả tại phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm bằng sợi filament tổng hợp hoặc bằng sợi monofilament hoặc dải thuộc nhóm 54.04; nhóm bao gồm nhiều loại vải khác nhau, vải may quần áo, vải dùng may lớp lót, vải rèm, vải trang trí, vải căng bạt, vải dù v.v...

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Băng dùng trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Vải dệt thoi bằng sợi monofilament tổng hợp có kích thước mặt cắt bất kỳ trên 1mm, hoặc loại dải hoặc các loại tương tự có chiều rộng từ 5mm trở lên bằng các nguyên liệu dệt tổng hợp (nhóm 46.01).

(c) Vải dệt thoi bằng sợi staple tổng hợp (**nhóm 55.12 đến 55.15**).

(d) Vải mảnh dùng làm lớp thuộc **nhóm 59.02**.

(e) Vải dệt thoi phục vụ cho kỹ thuật thuộc **nhóm 59.11**.

54.08 - Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.

5408.10 - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5408.21 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5408.22 - - Đã nhuộm

5408.23 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5408.24 - - Đã in

- Vải dệt thoi khác:

5408.31 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5408.32 - - Đã nhuộm

5408.33 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5408.34 - - Đã in

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt thoi (như đã mô tả tại phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm bằng sợi filament tái tạo hoặc bằng sợi monofilament hoặc dải thuộc nhóm 54.05; nhóm này bao gồm nhiều loại vải khác nhau, như là vải may quần áo, vải dụng may lớp lót, vải rèm, vải căng bạt, vải dù, v.v...

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Băng dùng trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Vải dệt thoi bằng sợi monofilament tái tạo có kích thước mặt cắt bất kỳ trên 1mm, hoặc dạng dải hoặc dạng tương tự có chiều rộng một mặt cắt trên

5407.94 - - Printed

This heading covers woven fabrics (as described in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of synthetic filament yarn or of monofilament or strip of heading 54.04; it includes a very large variety of dress fabrics, linings, curtain materials, furnishing fabrics, tent fabrics, parachute fabrics, etc.

This heading **does not include:**

(a) Bandages medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Woven fabrics of synthetic monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm or of strip or the like of an apparent width exceeding 5 mm, of synthetic textile materials (**heading 46.01**).

(c) Woven fabrics of synthetic staple fibres (**headings 55.12 to 55.15**).

(d) Tyre cord fabric of **heading 59.02**.

(e) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

54.08 - Woven fabrics of artificial filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.05.

5408.10 - Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of viscose rayon

- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of artificial filament or strip or the like:

5408.21 - - Unbleached or bleached

5408.22 - - Dyed

5408.23 - - Of yarns of different colours

5408.24 - - Printed

- Other woven fabrics:

5408.31 - - Unbleached or bleached

5408.32 - - Dyed

5408.33 - - Of yarns of different colours

5408.34 - - Printed

This heading covers woven fabrics (as described in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of artificial filament yarn or of monofilament or strip of heading 54.05; it includes a very large variety of dress fabrics, linings, curtain materials, furnishing fabrics, tent fabrics, parachute fabrics, etc.

This heading **does not include:**

(a) Bandages medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Woven fabrics of artificial monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm or of strip or the like of an apparent width exceeding 5 mm, of

- 5mm, bằng các nguyên liệu dệt tái tạo (**nhóm 46.01**).
- (c) Vải dệt thoi bằng sợi staple tái tạo (**nhóm 55.16**).
- (d) Vải mảnh dùng làm lốp (**nhóm 59.02**).
- (e) Vải dệt thoi phục vụ cho kỹ thuật thuộc **nhóm 59.11**.

Chương 55

Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải.

1. - Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tô filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài trong đương chiều dài của tô (tow), thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

- (a) Chiều dài của tô (tow) trên 2 m;
- (b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;
- (c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex;
- (d) Nếu là tô (tow) filament tổng hợp: tô (tow) phải được kéo dãn nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;
- (e) Tổng độ mảnh của tô (tow) trên 20.000 decitex.

Tô (tow) có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

TỔNG QUÁT

Khi đọc Chú giải Chi tiết của Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Chương này bao gồm các xơ nhân tạo được mô tả trong Chú giải tổng quát của Chương 54 khi ở dạng xơ sợi staple (tức là các xơ sợi không liên tục) hoặc dưới dạng tô filament nhất định; chương này cũng gồm các sản phẩm sản xuất ra tại nhiều công đoạn gia công các loại xơ hoặc tô này, cho tới và bao gồm cả sợi và vải dệt thoi. Chương này bao gồm thêm các sản phẩm dệt pha được phân loại như là các sản phẩm từ xơ, sợi staple nhân tạo bằng cách áp dụng Chú giải 2 của Phần XI.

Xơ sợi staple nhân tạo thường được sản xuất bằng cách ép đùn qua các bộ phun tơ có rất nhiều lỗ (có thể tới vài nghìn); sau đó các filament từ nhiều bộ phun tơ được gom lại với nhau ở dạng tô. Tô này có thể được kéo dãn và được cắt thành các đoạn ngắn hoặc ngay lập tức hoặc trải qua nhiều quá trình gia công (giặt, tẩy trắng, nhuộm .v.v) trong khi vẫn ở dạng tô. Chiều dài mà xơ được cắt ngắn ra thường từ 25mm tới 180mm và thay đổi theo xơ nhân tạo có liên quan, theo loại sợi sẽ được sản xuất và theo bản chất của bất kì xơ dệt khác mà chúng sẽ được pha trộn với.

Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ sợi filament nhân tạo hoặc xơ, sợi staple nhân tạo cũng được phân loại vào Chương này.

artificial textile materials (**heading 46.01**).

- (c) Woven fabrics of artificial staple fibres (**heading 55.16**).
- (d) Tyre cord fabric of **heading 59.02**.
- (e) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

Chapter 55

Man-made staple fibres

Note.

1. - Headings 55.01 and 55.02 apply only to man-made filament tow, consisting of parallel filaments of a uniform length equal to the length of the tow, meeting the following specifications:

- (a) Length of tow exceeding 2 m;
- (b) Twist less than 5 turns per metre;
- (c) Measuring per filament less than 67 decitex;
- (d) Synthetic filament tow only: the tow must be drawn, that is to say, be incapable of being stretched by more than 100 % of its length;
- (e) Total measurement of tow more than 20,000 decitex.

Tow of a length not exceeding 2 m is to be classified in heading 55.03 or 55.04.

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Notes to this Chapter.

The Chapter covers the man-made fibres described in the General Explanatory Note to Chapter 54 when in the form of staple fibres (i.e., discontinuous fibres) or of certain filament tow; it also covers the products arising at the various stages of working these fibres or tow, up to and including yarn and woven fabrics. It further includes mixed textile products classified as products of man-made staple fibres by application of Note 2 to Section XI.

Man-made staple fibres are usually manufactured by extrusion through spinnerets (jets) having a large number of holes (sometimes several thousand); the filaments from a large number of spinnerets (jets) are then collected together in the form of a tow. This tow may be stretched and then cut into short lengths, either immediately or after having undergone various processes (washing, bleaching, dyeing, etc.) while in the tow form. The length into which the fibres are cut is usually between 25 mm and 180 mm and varies according to the particular man-made fibre concerned, the type of yarn to be manufactured and the nature of any other textile fibres with which they are to be mixed.

Waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made filaments or staple fibres is also included in this Chapter.